

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BẮC HIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đã được kiểm toán soát xét

MỤC LỤC

<i><u>NỘI DUNG</u></i>	<i><u>Trang</u></i>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo soát xét	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-24

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIỂN

Địa chỉ: Xã Bá Hiến, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Viglacera Bá Hiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần VIGLACERA Bá Hiến tiền thân là Nhà Máy gạch Bá Hiến thuộc Công ty Gốm Xây dựng Xuân Hoà trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh & Gốm Xây dựng và được chuyển thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222558 (số cũ 1903000039), đăng ký lần đầu ngày 24/9/2003, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 02/8/2010, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác, gia công, chế biến nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Xây dựng, kinh doanh các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh đại lý các loại xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng xe tải, mua bán vật liệu xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222558 (số cũ 1903000039), đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 02/8/2010 là: 10.000.130.000 đồng (Mười tỷ, một trăm ba mươi ngàn đồng) tương ứng với 1.000.013 cổ phần. Trong đó, cổ phần Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng nắm giữ 51% vốn điều lệ, cổ phần CBCNV Công ty và các cổ đông khác nắm giữ 49% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 là: 1.241.267.814 VND.
Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty tại ngày 30/6/2011 của Công ty là: 1.431.429.242 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã tham gia điều hành trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông : Nguyễn Bá Uẩn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/07/2010
Ông : Lê Văn Kế	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/07/2010
Ông : Kiều Quang Vịnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2009
Bà : Đỗ Thị Xuân Hoà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2009

Ban Giám đốc

Ông : Lê Văn Kế	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/07/2010
Ông : Kiều Quang Vịnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/04/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIẾN

Địa chỉ: Xã Bá Hiến, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo qui định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2011, kết quả hoạt động kinh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

LÊ VĂN KẾ

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Số: /BCKT/TC-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

của Công ty cổ phần Viglacera Bá Hiến

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty cổ phần Viglacera Bá Hiến

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty cổ phần Viglacera Bá Hiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15/7/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Viglacera Bá Hiến tại ngày 30/6/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Ths. Nguyễn Sơn Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0591/KTV
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Viết Long
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31,038,581,386	28,604,637,307
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		707,640,630	2,096,955,388
111	1. Tiền	1	707,640,630	2,096,955,388
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8,463,167,081	5,821,230,847
131	1. Phải thu khách hàng		4,205,582,007	4,733,135,052
132	2. Trả trước cho người bán		3,906,369,684	906,510,275
135	5. Các khoản phải thu khác	2	2,657,911,446	2,488,281,576
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2,306,696,056)	(2,306,696,056)
140	IV. Hàng tồn kho		20,711,810,691	19,602,587,433
141	1. Hàng tồn kho	3	20,711,810,691	19,602,587,433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,155,962,984	1,083,863,639
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		326,879,920	102,402,183
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21,105,177	21,105,177
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4	61,872,550	124,479,200
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		746,105,337	835,877,079
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32,236,729,292	31,666,240,638
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		31,506,779,346	30,818,723,370
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5	29,168,116,871	24,197,964,136
222	- Nguyên giá		51,227,141,288	45,316,607,180
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22,059,024,417)	(21,118,643,044)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	6	298,036,948	327,638,902
225	- Nguyên giá		592,039,090	592,039,090
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(294,002,142)	(264,400,188)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	1,357,628,457	1,464,771,313
228	- Nguyên giá		3,012,000,000	3,012,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,654,371,543)	(1,547,228,687)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	682,997,070	4,828,349,019
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250,000,000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	9	250,000,000	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		479,949,946	847,517,268
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	479,949,946	847,517,268
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		63,275,310,678	60,270,877,945

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		43,401,896,976	39,983,373,540
310	I. Nợ ngắn hạn		34,819,378,945	27,794,445,591
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	21,209,991,765	16,846,600,203
312	2. Phải trả người bán		4,442,437,793	4,542,841,996
313	3. Người mua trả tiền trước		495,321,139	509,407,532
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3,539,824,248	1,704,918,991
315	5. Phải trả người lao động		2,596,647,872	2,358,987,772
316	6. Chi phí phải trả	13	190,638,677	150,494,182
317	7. Phải trả nội bộ		417,640,438	486,353,738
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	1,926,877,013	1,194,841,177
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		8,582,518,031	12,188,927,949
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	8,566,148,808	12,110,673,807
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		16,369,223	78,254,142
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		19,873,413,702	20,287,504,405
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	19,873,413,702	20,287,504,405
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10,000,130,000	10,000,130,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,364,112,282	1,239,773,265
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(280,000,000)	(280,000,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6,914,306,918	6,207,224,122
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		443,435,260	443,435,260
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,431,429,242	2,676,941,758
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)		63,275,310,678	60,270,877,945

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc***Nguyễn Thị Thùy Dương**Đỗ Thị Xuân Hòa**Lê Văn Kế*

Mẫu: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	#REF!	33,714,666,086	27,398,876,477
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	#REF!	33,714,666,086	27,398,876,477
11	4. Giá vốn hàng bán	#REF!	25,751,272,055	20,836,853,730
20	5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ		7,963,394,031	6,562,022,747
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	#REF!	17,772,753	86,530,667
22	7. Chi phí tài chính	#REF!	2,332,931,502	1,423,313,004
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,332,931,502	1,423,313,004
24	8. Chi phí bán hàng		1,712,190,852	1,844,606,772
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,405,345,666	2,753,600,573
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,530,698,764	627,033,065
31	11. Thu nhập khác		138,720,715	302,368,753
32	12. Chi phí khác		14,395,727	-
40	13. Lợi nhuận khác		124,324,988	302,368,753
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,655,023,752	929,401,818
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	#REF!	413,755,938	258,593,204
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1,241,267,814	670,808,614
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	#REF!	1,277	690

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy Dương

Đỗ Thị Xuân Hòa

Lê Văn Kế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1,655,023,752	929,401,818
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3,410,057,685	2,472,957,651
02	- Khấu hao TSCĐ		1,077,126,183	1,051,276,647
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
06	- Chi phí lãi vay		2,332,931,502	1,421,681,004
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động		5,065,081,437	3,402,359,469
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2,589,557,842)	(1,619,336,835)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1,109,223,258)	5,622,981,623
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		2,195,567,873	159,742,310
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		143,089,585	1,062,486,762
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2,568,598,662)	(1,421,681,004)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(404,089,000)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		508,433,512	1,095,787,000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(818,322,287)	(12,105,498,831)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		422,381,358	(3,803,159,506)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(1,040,840,931)	(6,819,372,122)
22	- Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		100,000,000	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	- Tiền thu hồi C.vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác		-	-
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(250,000,000)	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17,772,753	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,173,068,178)	(6,819,372,122)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		23,583,140,950	28,630,145,685
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(22,763,749,388)	(18,628,481,116)
35	- Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1,458,019,500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(638,627,938)	10,001,664,569
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,389,314,758)	(620,867,059)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,096,955,388	1,699,052,474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		707,640,630	1,078,185,415

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy Dương

Đỗ Thị Xuân Hòa

Lê Văn Kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần VIGLACERA Bá Hiến tiền thân là Nhà Máy gạch Bá Hiến thuộc Công ty Gốm Xây dựng Xuân Hoà trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh & Gốm Xây dựng và được chuyển thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Bá Hiến, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là: 10.000.130.000 đồng, trong đó tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác, gia công, chế biến nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Mua bán vật liệu xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5-25
- Máy móc thiết bị	7-20
- Phương tiện vận tải	6-10
- Thiết bị quản lý	3-10
- TSCĐ Khác	4-10

Tài sản cố định vô hình là giá trị nhãn hiệu “Hình ngọn lửa” và “VIGLACERA” theo Hợp đồng LI-XĂNG nhãn hiệu hàng hóa số 004CP/VGC-HĐLX ngày 25/12/2003 giữa Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA) và Công ty cổ phần Viglacera Bá Hiến với tổng nguyên giá: 3.000.000.000 đồng. Tài sản này được hình thành từ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào các mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và các khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí trả trước khác...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu đang được phản ánh lũy kế trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 là số tiền được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm theo quy định trong điều lệ của Công ty và được thông qua Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí p/sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Mẫu B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT VÀ BÁO CÁO KQHĐK*Đơn vị tính: VND***1 . Tiền**

	30/6/2011	01/01/2011
Tiền mặt tại quỹ	341,337,215	998,951,649
Tiền gửi ngân hàng	366,303,415	1,098,003,739
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	707,640,630	2,096,955,388

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu khác	2,657,911,446	2,488,281,576
Phải trả, phải nộp khác (Dư nợ)	-	-
Cộng	2,657,911,446	2,488,281,576

3 . Hàng tồn kho

	30/6/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	11,027,021,764	15,186,964,323
Công cụ, dụng cụ	93,095,380	94,879,262
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,240,354,607	2,901,461,873
Thành phẩm	6,221,352,965	1,289,296,000
Hàng hóa	129,985,975	129,985,975
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	20,711,810,691	19,602,587,433

4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2011	01/01/2011
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	61,872,550	124,479,200
Thuế nhà đất, tiền thu đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	61,872,550	124,479,200

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	17,021,567,682	23,809,918,077	3,906,924,260	578,197,161	45,316,607,180
2. Số tăng trong kỳ	6,067,614,608	156,040,000	-	10,900,000	6,234,554,608
- Mua sắm mới	-	59,540,000	-	10,900,000	70,440,000
- Xây dựng mới	6,067,614,608	96,500,000	-	-	6,164,114,608
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	324,020,500	-	-	324,020,500
- Thanh lý	-	324,020,500	-	-	324,020,500
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	23,089,182,290	23,641,937,577	3,906,924,260	589,097,161	51,227,141,288
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	7,383,524,150	11,439,123,470	2,085,390,719	210,604,705	21,118,643,044
2. KH trong kỳ	585,054,928	490,261,980	163,709,815	25,375,150	1,264,401,873
3. Giảm trong kỳ	-	324,020,500	-	-	324,020,500
- Thanh lý	-	324,020,500	-	-	324,020,500
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	7,968,579,078	11,605,364,950	2,249,100,534	235,979,855	22,059,024,417
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	9,638,043,532	12,370,794,607	1,821,533,541	367,592,456	24,197,964,136
2. Tại ngày cuối kỳ	15,120,603,212	12,036,572,627	1,657,823,726	353,117,306	29,168,116,871

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn	25,087,010,000
Nguyên giá TSCĐ tính đến thời điểm 30/6/2011 đã khấu hao hết còn sử dụng	12,525,238,814
Nguyên giá TSCĐ tính đến thời điểm 30/6/2011 chờ thanh lý	-

6 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	-	592,039,090	-	-	592,039,090
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Trả lại TSCĐ thuê	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	592,039,090	-	-	592,039,090
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	264,400,188	-	-	264,400,188
2. Tăng trong kỳ	-	29,601,954	-	-	29,601,954
- Khấu hao trong kỳ	-	29,601,954	-	-	29,601,954
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	294,002,142	-	-	294,002,142
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	327,638,902	-	-	327,638,902
2. Tại ngày cuối kỳ	-	298,036,948	-	-	298,036,948

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIỂN

Địa chỉ: Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	3,000,000,000	12,000,000	3,012,000,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	3,000,000,000	12,000,000	3,012,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	1,535,228,687	12,000,000	1,547,228,687
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	107,142,856	-	107,142,856
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	1,642,371,543	12,000,000	1,654,371,543
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,464,771,313	-	1,464,771,313
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,357,628,457	-	1,357,628,457

8 . Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí XDCB dở dang	682,997,070	4,828,349,019
Trong đó, những công trình lớn:		
- <i>Hầm sậy mini</i>	-	4,738,514,273
- <i>Công trình dở dang khác</i>	365,877,330	89,834,746
Sửa chữa TSCĐ	317,119,740	-
Cộng	682,997,070	4,828,349,019

9 . Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	250,000,000	-
Tổng cộng	250,000,000	-

(*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Viglacera Clinker tại Đông Triều - Quảng Ninh, cam kết góp 3.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ góp vốn bằng 2% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Viglacera Clinker.

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ dài hạn	346,913,696	581,444,768
Chi phí trả trước dài hạn khác	133,036,250	266,072,500
Cộng	479,949,946	847,517,268

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	18,887,991,765	16,846,600,203
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên (*)	10,636,499,292	10,069,531,727
Ngân hàng Công thương Phúc Yên (**)	8,251,492,473	6,777,068,476
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,322,000,000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên	1,472,000,000	-
Ngân hàng Công thương Phúc Yên	850,000,000	-
Cộng	21,209,991,765	16,846,600,203

(*) Bao gồm:

- Hợp đồng vay tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐHM ngày 24/6/2010. Thời hạn 01 năm. Dư nợ tối đa số tiền 15.000.000.000 đồng. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức cho vay theo từng Hợp

(**) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1810031/NHCTPY ngày 25/06/2010. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua nguyên nhiên vật liệu và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh của

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	2,183,760,127	538,948,807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	987,252,331	977,585,393
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	183,426,999	-
Các loại thuế khác	185,384,791	188,384,791
Cộng	3,539,824,248	1,704,918,991

13 . Chi phí phải trả

	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Trích trước tiền thuê đất	-	-
Chi phí trích trước khác	190,638,677	150,494,182
- Chi phí phải trả cho nhân viên tiêu thụ	-	13,055,000
- Phụ phí TCT	360,000	45,561,300
- Chi phí phải trả khác	190,278,677	91,877,882
Cộng	190,638,677	150,494,182

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ xử lý	15,369,515	-
Kinh phí công đoàn	291,444,780	248,373,780
Bảo hiểm xã hội	621,781,743	120,939,684
Tạm ứng (dư nợ)	-	78,913,800
Phải thu khác	157,686,005	22,186,340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	840,594,970	724,427,573
Cộng	1,926,877,013	1,194,841,177

15 . Vay và nợ dài hạn

	30/6/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	8,566,148,808	12,110,673,807
Vay ngân hàng	8,566,148,808	12,110,673,807
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên (1)	4,366,148,808	6,160,673,807
Ngân hàng Công thương Phúc Yên (2)	4,200,000,000	5,950,000,000
Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	8,566,148,808	12,110,673,807

(1) Bao gồm:

- Hợp đồng vay tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 11/11/2009. Số tiền vay tối đa: 3.745.707.067 đồng. Thời hạn cho vay: 48 tháng, thời gian ân hạn: 03 tháng. Mục đích vay: Đầu tư dự án Công trình lắp đặt hệ thống Bếp đốt than cho lò nung Tuynel. Lãi suất áp dụng

- Hợp đồng số 01/2010/HĐ ngày 29/6/2010. Mục đích vay: Đầu tư máy ép ngói 6PV. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tối đa là: 1.864.000.000 đồng. Thời hạn vay 42 tháng, thời gian ân hạn: 6 tháng. Lãi suất cho vay thỏa thuận, được t

- Hợp đồng số 02/2010/HĐ ngày 13/10/2010. Mục đích vay: Đầu tư bổ sung hệ thống hầm sấy Tuynel sơ cấp và một số hạng mục phụ trợ. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 3.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 36 tháng, thời gian ân hạn: 6

(2) Hợp đồng tín dụng số 1809078/HĐTD ngày 12/08/2009. Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 48 tháng, thời gian ân hạn: 03 tháng. Mục đích vay: Đầu tư chiều sâu nâng cấp nhà máy gạch Bá Hiến. Lãi suất trong hạn: 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng t

16 . Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (PL01 - Trang 22, 23 kèm theo)****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2011	%	01/01/2011	%
Vốn góp của Nhà nước	5,100,066,300	51%	5,100,066,300	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	4,900,063,700	49%	4,900,063,700	49%
- Do pháp nhân nắm giữ	526,733,700		526,733,700	
- Do thể nhân nắm giữ	4,373,330,000		4,373,330,000	
Cộng	10,000,130,000	100%	10,000,130,000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10,000,130,000	10,000,130,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	10,000,130,000	10,000,130,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1,000,013	1,000,013
- Cổ phiếu thường	1,000,013	1,000,013
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	28,000	28,000
- Cổ phiếu thường	28,000	28,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	972,013	972,013
- Cổ phiếu thường	972,013	972,013
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Doanh thu bán hàng	33,714,666,086	27,398,876,477
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu xây dựng	-	-
Cộng	33,714,666,086	27,398,876,477

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIỂN

Địa chỉ: Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	33,714,666,086	27,398,876,477
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần về xây dựng	-	-
Cộng	33,714,666,086	27,398,876,477

19 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25,751,272,055	20,836,853,730
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	25,751,272,055	20,836,853,730

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,772,753	86,530,667
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	17,772,753	86,530,667

21 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Lãi tiền vay	2,332,931,502	1,423,313,004
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2,332,931,502	1,423,313,004

22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Diễn giải
Tổng thu nhập trước thuế trên BCKQKD 6 tháng đầu năm 2011	1,655,023,752	1
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2
Các khoản điều chỉnh giảm	-	3
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1,655,023,752	4 = 1+2-3
Thuế suất thuế TNDN	25%	5
Thuế TNDN phải nộp	413,755,938	6 = 4 x 5

23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,241,267,814	670,808,614
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	1,241,267,814	670,808,614
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	972,013	972,013
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,277	690

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011.

2 . Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty VIGLACERA	Cổ đông sáng lập (Công ty mẹ)	Thanh toán CP lớp học chính trị	12,000,000
		Phí in lịch xuân 2011	23,093,000
		Thanh toán tiền phí duy trì thương hiệu + In lịch 2010	200,000,000
		Chi phí duy trì thương hiệu 6 tháng đầu năm 2011 (bao gồm cả 10%VAT)	120,193,700
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Trả tiền kệ ngồi	38,346,000
Trường trung cấp nghề Viglacera	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Thanh toán học phí lớp Lý luận chính trị	12,680,000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Chi phí gia công lắp đặt khuôn ngồi	50,490,000
		Thanh toán Chi phí gia công lắp đặt khuôn ngồi	50,490,000

Thông tin các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIGLACRA	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Thanh toán tiền thi công hầm sậy mini	400,000,000
		Trả tiền thi công	200,000,000
		Giảm giá trị khung thép xe gòong	(74,250,000)
		Lắp đặt thiết bị và kết cấu thép	13,776,363
		Xây dựng hầm sậy	240,016,363
		Phí thiết kế nhà bao che	15,177,273
		Thuế GTGT	26,897,000
		Giảm giá buồng đốt, ray hồi lưu, ray xe phà và nhà bao che	(57,675,999)
		Chi phí chuyển giao công nghệ	200,000,000
		Chi phí thiết kế	8,019,000
		Quyết toán xây dựng hạng mục nhà kho than	319,235,000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng công ty VIGLACERA	Cổ đông sáng lập (Công ty mẹ)	Số dư TK 336 đến 30/6/2011	(417,640,438)
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIGLACRA	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Số dư TK 331_KD024 đến 30/6/2011	(1,035,851,889)
Công ty cổ phần tư vấn Viglacera	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Số dư TK 331_KD195 đến 30/6/2011	40,000,000
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Số dư TK 331_KD124 đến 30/6/2011	(500,000,000)
Trường trung cấp nghề Viglacera	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Số dư TK 331_KD097 đến 30/6/2011	-
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Trong cùng Tổng công ty Viglacera	Số dư TK 331_KD 185 đến 30/6/2011	-

3 . Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu so sánh thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là s

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy Dương

Đỗ Thị Xuân Hòa

Lê Văn Kế

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIỀN

Địa chỉ: Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

16 . Vốn chủ sở hữu (PL01)**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)
Năm 2010						
1. Số dư đầu kỳ	10,000,130,000	658,632,269	(280,000,000)	2,442,770,686	443,435,260	5,511,267,756
2. Số tăng trong kỳ	-	581,140,996	-	3,764,453,436	-	2,486,780,330
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2,486,780,330 (*)
- Tăng khác	-	581,140,996	-	3,764,453,436	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	5,321,106,328
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	5,321,106,328
4. Số dư cuối kỳ	10,000,130,000	1,239,773,265	(280,000,000)	6,207,224,122	443,435,260	2,676,941,758
Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011						
1. Số dư đầu kỳ	10,000,130,000	1,239,773,265	(280,000,000)	6,207,224,122	443,435,260	2,676,941,758
2. Số tăng trong kỳ	-	124,339,017	-	707,082,796	-	1,241,267,814
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1,241,267,814
- Tăng khác	-	124,339,017	-	707,082,796	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	2,486,780,330
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	2,486,780,330
4. Số dư cuối kỳ	10,000,130,000	1,364,112,282	(280,000,000)	6,914,306,918	443,435,260	1,431,429,242

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIỂN

Địa chỉ: Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Vốn chủ sở hữu (PL01) - Tiếp theo)

(*) Lợi nhuận năm 2010 đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/HĐQT ngày 28/03/2011 được hạch toán và phản ánh trong báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty. Cụ thể như sau:

Nội dung	Số lợi nhuận năm 2010 được phân phối theo ND đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/03/2011		Cộng
	Hạch toán phân phối lợi nhuận năm 2010 trong BCTC năm 2010	Hạch toán phân phối lợi nhuận năm 2010 vào BCTC năm 2011	
Lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo kiểm toán năm 2010		2,486,780,330	2,486,780,330
Phân phối như sau:			
Trích quỹ đầu tư phát triển từ số thuế TNDN được miễn giảm		-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế (28%)		707,082,796	707,082,796
Trích bổ sung vốn điều lệ (5%)		124,339,017	124,339,017
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% KT; 2% PL)		124,339,017	124,339,017
Thưởng ban điều hành		-	-
Chi thù lao HĐQT		73,000,000	73,000,000
Chi trả cổ tức cổ đông		1,458,019,500	1,458,019,500